

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3
200B VÕ VĂN TẦN P.5, QUẬN 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2019

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HIỆU
QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP
THEO TT 200/2015/TT-BTC

TP.HỒ CHÍ MINH NĂM 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	119,018,985,134	117,609,732,633
2. Các khoản trừ doanh thu nhà SHNN	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	119,018,985,134	117,609,732,633
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	102,928,667,595	103,102,298,235
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16,090,317,539	14,507,434,398
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,621,013,062	2,003,871,641
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	136,714,000	41,323,018
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		136,714,000	
8. Chi phí bán hàng	25		1,213,229,439	1,169,294,602
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,493,482,099	7,719,474,922
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		8,867,905,063	7,581,213,497
11. Thu nhập khác	31		44,536,364	-
12. Chi phí khác	32		9,430,241	7,884,542
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		35,106,123	(7,884,542)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,903,011,186	7,573,328,955
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1,793,728,321	1,542,162,296
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,109,282,865	6,031,166,659
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Bùi Văn Đâu

Kế toán trưởng

Trần Thị Bảo Trinh

TPHCM ngày 31 tháng 12 năm 2019



Giám đốc

Nguyễn Trường Phi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		109,023,828,078	121,192,756,036
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41,016,489,170	35,554,453,636
1. Tiền	111		31,016,489,170	6,554,453,636
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	29,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	16,292,499,877	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16,292,499,877	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48,582,172,994	80,039,733,092
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		41,026,309,126	61,633,901,299
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		578,135,245	5,264,423,444
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	6,977,728,623	13,141,408,349
IV. Hàng tồn kho	140		3,131,312,420	5,557,133,827
1. Hàng tồn kho	141		3,131,312,420	5,557,133,827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,353,617	41,435,481
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,353,617	41,435,481
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		36,931,636,376	23,198,593,582
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,645,307,555	(761,758,272)
4. Phải thu dài hạn khác	216		2,645,307,555	2,645,307,555
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	(3,407,065,827)
II. Tài sản cố định	220		18,900,534,185	8,225,742,921
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18,592,534,189	7,840,742,921
- Nguyên giá	222		37,498,977,958	25,038,664,321
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18,906,443,769)	(17,197,921,400)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	307,999,996	385,000,000
- Nguyên giá	228		645,300,000	645,300,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(337,300,004)	(260,300,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	15,385,794,636	15,734,608,933
- Nguyên giá	231		24,741,100,939	25,165,646,782
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(9,355,306,303)	(9,431,037,849)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	-
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		145,955,464,454	144,391,349,618

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		76,830,451,740	74,694,270,028
I. Nợ ngắn hạn	310		50,940,125,832	56,290,249,553
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11,401,149,964	26,013,716,498
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,309,406,412	1,141,631,390
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7,139,403,459	4,979,771,705
4. Phải trả người lao động	314		17,761,909,011	13,480,059,553
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		194,163,138	142,656,364
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,134,093,848	10,532,414,043
II. Nợ dài hạn	330		25,890,325,908	18,404,020,475
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Doanh thu chưa thực hiện	336		1,455,432,633	1,152,286,411
3. Phải trả dài hạn khác	337		16,282,945,060	15,984,047,845
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5,453,700,000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,450,000,000	
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,248,248,215	1,267,686,219
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		69,125,012,714	69,697,079,590
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	51,903,844,952	52,125,801,280
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,250,637,015	48,250,637,015
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,653,207,937	3,653,207,937
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
LNST chưa phân phối kỳ này	421a		0	-
LNST chưa phân phối kỳ trước	421b		0	221,956,328
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		17,221,167,762	17,571,278,310
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	1,835,373,126	1,836,669,377
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		15,385,794,636	15,734,608,933
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		145,955,464,454	144,391,349,618
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		

Người lập biểu



Bùi Văn Đâu

Kế toán trưởng



Trần Thị Bảo Trinh

TPHCM ngày 31 tháng 12 năm 2019



Giám đốc

Nguyễn Trường Phi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu	01	157,250,884,462	88,879,141,243
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(84,186,607,600)	(55,057,426,376)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(28,996,951,164)	(24,772,753,970)
Tiền chi trả lãi vay	04	(136,714,000)	-
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,662,996,197)	(972,472,709)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	30,765,836,016	42,022,112,817
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(48,892,881,640)	(63,877,752,414)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24,140,569,877	(13,779,151,409)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9,460,747,528)	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16,292,499,877)	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,621,013,062	2,003,871,641
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24,132,234,343)	2,003,871,641
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6,174,000,000	
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(720,300,000)	
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5,453,700,000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	5,462,035,534	(11,775,279,768)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35,554,453,636	47,329,733,404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	41,016,489,170	35,554,453,636

Người lập biểu



Bùi Văn Đâu

Kế toán trưởng



Trần Thị Bảo Trinh

TPHCM ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Trường Phi

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Bản thuyết minh này nhằm chủ giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 3 được nêu từ trang 01 đến trang 16. Bản thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01 . Hình thức sở hữu vốn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nhà nước.

02 . Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.

03 . Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động công ích: Quản lý, duy tu các công trình giao thông, công trình đô thị theo phân cấp (cầu đường, hệ thống thoát nước, công viên cây xanh, chiếu sáng vỉa hè, vệ sinh đô thị). Hoạt động kinh doanh khác: Xây dựng công trình giao thông, công trình đô thị, san lấp nền. Sửa chữa trùng tu các loại xe chuyên dùng của Công ty và khách hàng. Kinh doanh vật tư vận tải. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất. Quản lý, cho thuê, bảo dưỡng và nâng cấp nhà thuộc sở hữu nhà nước giao nhận quản lý (kể cả bán nhà theo chế độ quy định). Tham gia công tác giải tỏa, đền bù, và xây dựng bố trí tái định cư (theo hạng mục chỉ tiêu, kế hoạch nhà nước giao). Lập dự án đầu tư và tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Quản lý dự án, thực hiện dịch vụ thủ tục về giấy phép xây dựng sửa chữa, hoàn công công trình xây dựng. Mua bán và hợp thức hóa nhà ở. Đo vẽ và xác nhận tỷ lệ % còn lại của nhà xưởng các loại. Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước. Lập dự án đầu tư chuyên ngành cấp thoát nước. Mua bán máy vi tính, phần mềm máy tính và các thiết bị ngoại vi. Đào tạo dạy nghề và tư vấn tin học. Cho thuê mặt bằng kinh doanh. Kinh doanh nhà. Mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Định giá bất động sản; sàn giao dịch bất động sản. Thi công trồng, chăm sóc cây xanh. Xây dựng công viên. Duy tu bảo quản công viên. Kinh doanh hoa kiểng, cá kiểng. Dịch vụ giữ xe. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; đại lý mua bán xăng, dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ.

04 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12.

05 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có

06 . Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày có thể so sánh giữa các kỳ và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

II . NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01 . Năm tài chính: Bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2019.

02 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01 . Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 75/2015/TT-BTC ban hành ngày 18 tháng 05 năm 2015 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp; các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

02 . Hình thức kế toán áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

03 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

02 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà ban điều hành Công ty đã dự đoán trước khi đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập nếu đơn vị nhận đầu tư sau đó có một khoản lợi nhuận cần trừ với các khoản lỗ trước đó đã được dự phòng. Khoản dự phòng được lập chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

03 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

04 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

05 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Loại tài sản**Thời gian khấu hao**

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

06 . Tài sản cố định vô hình***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

07 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ chung cư thuộc sở hữu Nhà nước giao cho Công ty quản lý, cho thuê (hoặc bán theo Nghị định 61/CP ngày 05/07/1994 và bán cho các cán bộ thuộc diện tái định cư theo qui định hiện hành).

Nguyên giá bất động sản được xác định trên cơ sở đơn giá nhà và căn hộ chung cư do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành.

Đối với căn hộ tái định cư: Công ty chỉ theo dõi để bán, không trích khấu hao.

Đối với nhà cho thuê để ở và sản xuất kinh doanh: Công ty không trích khấu hao mà căn cứ vào số tiền thu được trừ chi phí thực tế phát sinh còn lại nộp về ngân sách nhà nước theo công văn số 11811/STC-NS ngày 21/11/2013 của Sở Tài chính.

08 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước bị truy thu của những năm trước và các khoản dài hạn khác.

Tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước

Tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước bị truy thu được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí chờ phân bổ khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí nêu trên được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng nhưng tối đa không quá 3 năm.

09 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng, loại nguyên tệ phải trả, kỳ hạn phải trả và được phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi trình bày trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả.

11 . Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

Vốn góp của chủ sở hữu: Do Ngân sách Nhà nước cấp và được ghi nhận theo số thực tế đã góp.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

12 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

13 . Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

14 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

15 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất phổ thông theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16 . Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

17 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản trả khác.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**Đơn vị tính: VND***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****01 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	726,387,336	500,011,341
Tiền gửi ngân hàng	30,290,101,834	6,054,442,295
Các khoản tương đương tiền (*)	10,000,000,000	29,000,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Phạm Ngọc Thạch		29,000,000,000
Ngân hàng Vietcombank - CN Tân Định	10,000,000,000	
Cộng	41,016,489,170	35,554,453,636

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại ngân hàng.

02 . Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
b1) Ngắn hạn	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	16,292,499,877	-
Trái phiếu	-	-
Giá trị hợp lý	16,292,499,877	-

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**Đơn vị tính: VND***03 . Phải thu của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Phải thu xây dựng cơ bản	9,399,870,778	14,247,639,949
Phải thu công tác thuê bao	27,196,898,313	38,382,911,306
Phải thu CTY MTĐT	-	4,455,317,672
Phải thu cho thuê mặt bằng	3,597,927,712	3,407,723,643
Phải thu phí vệ sinh môi trường	656,989,515	541,027,973
Phải thu đối tượng khác	174,622,808	599,280,756
Cộng	41,026,309,126	61,633,901,299

04 . Trả trước người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Việt Nam	203,944,863	203,944,863
Công ty TNHH TMDV Điện Mạnh Phương	-	194,253,510
Công ty TNHH MTV TMDV An Gia Phú	-	131,123,656
Công ty CP Tư vấn KD XD Nam Á	116,300,800	116,300,800
Công ty TNHH Sài Gòn Ánh Ngọc	-	106,926,740
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hoàng Giáp	-	501,409,958
Công ty CP Gạch Thanh Bình	-	382,025,490
Công ty TNHH TM DV Hiếu Hồng Hà	-	372,017,558
Công ty CP SX TM VLXD Sài Gòn	-	434,545,292
Công ty TNHH P.P.R	-	475,945,413
Công ty TNHH TM VLXD Anh Quang	-	102,986,323
Công ty TNHH TM DV XD VLXD Lạc Việt	-	217,120,000
Cửa hàng hoa kiểng	-	509,966,306
Công ty TNHH SX TM Duyên Tân	-	232,215,940
Công ty CP VT TMXD CN Đức Long	-	210,218,182
Các khách hàng khác	257,889,582	1,073,423,413
Cộng	578,135,245	5,264,423,444
	Số cuối năm	Số đầu năm

05 . Phải thu khác

		Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
Tạm ứng	(*)	3,793,967,712	11,030,875,013
Ký cược, ký quỹ	(**)	2,684,383,781	1,817,452,650
Phải thu khác		499,377,130	293,080,686
Cộng		6,977,728,623	13,141,408,349

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
(*) Chi tiết		
Đội thi công số 1	3,086,365,743	3,092,884,412
Đội thi công số 2	260,000,000	320,304,217
Đội cây xanh	155,030,131	2,445,917,684
Đội dịch vụ đô thị	-	4,731,238,092
Xưởng sửa chữa	40,100,000	272,240,861
Đối tượng khác	252,471,838	168,289,747
Cộng	3,793,967,712	11,030,875,013

	Số cuối năm	Số đầu năm
(**) Chi tiết		
Bảo lãnh gói thầu CT xây dựng mới trường THCS Đặng Trần Côn		898,247,700
Bảo lãnh CT nạo vét cống, hầm ga thoát nước duy tu dặm vá hẻm, duy tu sơn đường, biển báo trên địa bàn quận 3 năm 2018		285,000,000
Bảo lãnh CT chăm sóc bảo dưỡng công viên cây xanh trên địa bàn quận 4 năm 2018		90,000,000
Bảo lãnh CT nạo vét cống thoát nước trên địa bàn quận 4		250,000,000
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu (Gói thầu Cung ứng dịch vụ công trên địa bàn Quận 3 giai đoạn 2019-2020 theo hồ sơ mời thầu ngày 13/08/2019) - Hiệu lực trong 151 ngày , từ 05/9/19 đến 02/02/20	2,000,000,000	
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu (Hạng mục : Nạo vét cống , hầm ga , duy tu dặm vá , vỉa hè, đường nội bộ do Quận 3 quản lý , thay đan , sửa	607,000,000	
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu (Hạng mục : Trồng hoa tại công viên Công xã Paris từ Quý 4 năm 2019 đến tháng 12/2020.	40,000,000	
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu (Công trình: Đài tưởng niệm:Biệt động thành đánh đài phát thanh Sài gòn năm 1968, Gói thầu: Thi công	37,383,781	
Bảo lãnh xây dựng mới trụ sở UBND Phường 1		294,204,950
Cộng	2,684,383,781	1,817,452,650

	Số cuối năm	Số đầu năm
b) Dài hạn		
Phải thu khác (*)	2,645,307,555	2,645,307,555
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (**)	-	(3,407,065,827)
Cộng	2,645,307,555	(761,758,272)
	Số cuối năm	Số đầu năm

(*) Chi tiết		
Giải tỏa công trình Kênh Nhiêu Lộc	2,167,971,657	2,167,971,657
Giải tỏa công trình Cống Bà Xếp	326,150,687	326,150,687
Giải tỏa các công trình khác	151,185,211	151,185,211
	2,645,307,555	2,645,307,555

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

06 . Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19,146,436	-	28,007,554	-
Công cụ, dụng cụ	19,599,350	-	24,312,350	-
Hàng hóa	974,268,370		2,685,289,125	
Chi phí SXKDDD	2,118,298,264	-	2,819,524,798	-
Cộng	3,131,312,420	-	5,557,133,827	-

07 . Tài sản cố định hữu hình

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	25,038,664,321	12,460,313,637	-	37,498,977,958
Nhà cửa, vật kiến trúc	2,081,662,078			2,081,662,078
Máy móc thiết bị	276,277,841	257,681,818		533,959,659
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	22,095,561,852	12,202,631,819		34,298,193,671
Thiết bị, dụng cụ quản lý	585,162,550			585,162,550
Giá trị hao mòn	17,197,921,400	1,708,522,369	-	18,906,443,769
Nhà cửa, vật kiến trúc	1,777,844,648	63,288,121		1,841,132,769
Máy móc thiết bị	259,699,841	16,578,000		276,277,841
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	14,645,597,277	1,558,273,332		16,203,870,609
Thiết bị, dụng cụ quản lý	514,779,634	70,382,916		585,162,550
Giá trị còn lại	7,840,742,921			18,592,534,189
Nhà cửa, vật kiến trúc	303,817,430	(63,288,121)	-	240,529,309
Máy móc thiết bị	16,578,000	241,103,818	-	257,681,818
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7,449,964,575	10,644,358,487	-	18,094,323,062
Thiết bị, dụng cụ quản lý	70,382,916	(70,382,916)	-	-

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	388,604,624	388,604,624
Máy móc thiết bị	134,925,538	134,925,538
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	12,740,313,397	12,740,313,397
Thiết bị, dụng cụ quản lý	354,818,459	354,818,459
Cộng	13,618,662,018	13,618,662,018

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

08 . Tài sản cố định vô hình

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	645,300,000	-	-	645,300,000
Phần mềm máy tính	645,300,000		-	645,300,000
Giá trị hao mòn	260,300,000	77,000,004	-	337,300,004
Phần mềm máy tính	260,300,000	77,000,004	-	337,300,004
Giá trị còn lại	385,000,000	-	-	307,999,996
Phần mềm máy tính	385,000,000			307,999,996

09 . Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	25,165,646,782	41,542,982	466,088,825	24,741,100,939
Nhà ở, kinh doanh	25,165,646,782	41,542,982	466,088,825	24,741,100,939
Giá trị hao mòn	9,431,037,849	38,400,601	114,132,147	9,355,306,303
Nhà ở, kinh doanh	9,431,037,849	38,400,601	114,132,147	9,355,306,303
Giá trị còn lại	15,734,608,933			15,385,794,636
Nhà ở, kinh doanh	15,734,608,933			15,385,794,636

10 . Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn	-	-
Tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước truy thu	-	-
Các khoản khác	-	
Cộng	-	-

11 . Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đội dịch vụ đô thị	2,906,137,531	2,906,137,531	10,967,035,942	10,967,035,942
Đội thi công số 1	-	-	111,225,480	111,225,480
Đội thi công số 2	467,382,227	467,382,227	4,931,021,023	4,931,021,023
Đội cây xanh	928,580,694	928,580,694	4,648,584,946	4,648,584,946
Đối tượng khác	7,099,049,512	7,099,049,512	5,355,849,107	5,355,849,107
Cộng	11,401,149,964	11,401,149,964	26,013,716,498	26,013,716,498

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**Đơn vị tính: VND***12 .Người mua trả tiền trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Phải thu xây dựng cơ bản	168,466,147	609,434,758
Phải thu công tác thuê bao	237,683,391	237,683,391
Phải thu Cty MTĐT	2,714,908,011	106,164,378
Phải thu đối tượng khác	188,348,863	188,348,863
Cộng	3,309,406,412	1,141,631,390

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT cung cấp dịch vụ trong nước	1,342,002,190	5,534,277,676	5,712,009,358	1,164,270,508
Thuế thu nhập cá nhân	(253,617)	918,093,032	918,093,032	(253,617)
Thuế TNDN	708,868,146	1,793,728,321	1,662,996,197	839,600,270
Thuế nhà đất	2,053,165,049	5,867,740,048	5,867,740,048	2,053,165,049
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Các loại thuế khác	834,554,456	2,742,943,176	496,230,000	3,081,267,632
Cộng	4,938,336,224	16,859,782,253	14,660,068,635	7,138,049,842

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước"

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng

Trong nước 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.15.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế môn bài hàng năm theo qui định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về Thuế đối với nhiều loại chi phí khác nhau có thể được giải trình theo nhiều cách khác nhau, số Thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

14 . Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số đầu năm trước

Trích quỹ đầu tư phát triển các năm trước

LN sau thuế chưa phân phối kỳ trước

LN sau thuế chưa phân phối kỳ này

Trích quỹ đầu tư phát triển năm nay

Điều chỉnh quỹ đầu tư phát triển các năm trước

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay

Nộp ngân sách nhà SHNN

Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước

Số cuối năm trước/Số đầu năm nay

Trích quỹ đầu tư phát triển các năm trước

LN sau thuế chưa phân phối kỳ trước

LN sau thuế chưa phân phối kỳ này

Điều chỉnh phân phối lợi nhuận các năm trước

Trích quỹ đầu tư phát triển năm nay

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay

Nộp ngân sách nhà SHNN

Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước

Số cuối năm nay

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
48,250,637,015	2,223,805,748		50,474,442,763
			-
		221,956,328	221,956,328
		6,031,166,659	6,031,166,659
	1,090,586,042	(1,090,586,042)	-
	338,816,147		338,816,147
		(4,030,056,411)	(4,030,056,411)
		(910,524,206)	(910,524,206)
48,250,637,015	3,653,207,937	221,956,328	52,125,801,280
			-
		7,109,282,865	7,109,282,865
		(221,956,328)	(221,956,328)
			-
		(4,421,773,446)	(4,421,773,446)
		(2,687,509,419)	(2,687,509,419)
48,250,637,015	3,653,207,937	-	51,903,844,952

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**Đơn vị tính: VND***14 . Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Tình hình góp vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: VND

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	48,250,637,015
Vốn điều lệ đã đầu tư của chủ sở hữu	48,250,637,015
Vốn điều lệ còn phải góp	-

b) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	48,250,637,015	48,250,637,015
+ Vốn góp tăng trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	48,250,637,015	48,250,637,015
c) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	3,653,207,937	3,653,207,937

15 . Nguồn kinh phí và quỹ khác

	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí đầu năm	1,836,669,377	1,850,014,832
- Chi sự nghiệp	1,296,251	13,345,455
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1,835,373,126	1,836,669,377
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		
- Nguồn kinh phí đầu năm	15,734,608,933	15,738,190,750
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	3,142,381	
- Giảm bất động sản trong năm	351,956,678	3,581,817
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15,385,794,636	15,734,608,933
Nguồn kinh phí và quỹ khác còn lại cuối năm	17,221,167,762	17,571,278,310

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**Đơn vị tính: VND***VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây dựng	3,526,649,871	15,534,320,333
Doanh thu hoạt động công ích	72,006,477,234	65,616,720,279
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	34,825,323,228	29,962,822,826
Doanh thu hoạt động cho thuê nhà	8,660,534,801	6,495,869,195
Cộng	119,018,985,134	117,609,732,633

02 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ nhà thuộc 100% sở hữu nhà nước	-	-
Cộng	-	-

03 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động xây dựng	2,976,933,917	14,773,143,806
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	32,808,198,017	27,710,500,747
Giá vốn hoạt động công ích, khác	62,598,247,856	55,820,273,399
Giá vốn hoạt động cho thuê nhà SHNN	4,545,287,805	4,798,380,282
Cộng	102,928,667,595	103,102,298,234

04 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,621,013,062	2,003,871,641
Cộng	1,621,013,062	2,003,871,641

05 . Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	136,714,000	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	163,358,950
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	41,323,018
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(163,358,950)
Cộng	136,714,000	41,323,018

06 Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	639,536,900	474,622,635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	558,131,221	690,529,662
Chi phí bằng tiền khác	15,561,318	4,142,305
Cộng	1,213,229,439	1,169,294,602

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**Đơn vị tính: VND***07 . Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5,107,356,362	5,091,737,371
Chi phí đồ dùng văn phòng	253,399,251	225,159,800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,643,320	49,088,915
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí mặt bằng	1,934,345,497	1,701,488,250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182,737,669	649,000,586
Cộng	7,493,482,099	7,719,474,922

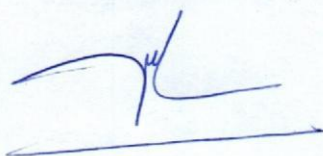
08 . Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền thuê nhà		
Các khoản khác	44,536,364	-
Cộng	44,536,364	-
Chi phí khác	9,430,241	7,884,542
Cộng	9,430,241	7,884,542

09 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,793,728,321	1,542,162,296
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,793,728,321	1,542,162,296

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kế toán trưởng**Trần Thị Bảo Trinh****Giám đốc****Nguyễn Trường Phi**